TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2023/DS-ST
Ngày 11-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thái Quân

Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trần Thị Tuyết - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 04 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 05 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1.Đặng Thị Kim C, sinh năm 1956 nơi cư trú: Số E, tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà C: Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963 nơi cư trú: đường C, khóm M, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang làm đại diện theo văn bản ủy quyền lập ngày 25/03/2022.

2.Bà Trần Thị T, sinh năm 1978(chết) nơi cư trú: Số E, tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T:

2.1.Bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1961(mẹ bà T) nơi cư trú: Tổ 1, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

2.2. Ông Võ Văn O, sinh năm 1982(chồng bà T) nơi cư trú: Số E, tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

2.3. Chị Võ Thị Kim N, sinh năm 1998(con bà T) nơi cư trú: Số E, tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Đ1, ông O và chị N: Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963 nơi cư trú: đường C, khóm M, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang làm đại diện theo giấy ủy quyền lập ngày 22/02/2023.

- *Bị đơn*:

1. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1948(cha bà M)
2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963(chồng bà M)
3. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1993(con bà M)
4. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1999(con bà M)

Chị K ủy quyền cho ông T1 làm đại điện theo giấy ủy quyền lập ngày 29/3/2022.

Cùng cư trú tại: Tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

(Ông Đ, ông T1 và anh V có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20 tháng 02 năm 2023 nguyên đơn Đặng Thị Kim C trình bày: Bà và bà M sống cùng xóm và cũng thường xuyên làm ăn qua lại như chơi hụi, hỏi vay tiền để kinh doanh giữa đôi bên rất nhiều năm. Ngày 22/12/2020 âl bà M có đến vay tiền của bà để cho người khác vay lại số tiền 50.000.000đồng có làm biên nhận, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng, không ghi thời hạn vay, sau khi vay bà M trả lãi được 04 tháng. Đến ngày 10/07/2021âl, bà M vay thêm số tiền 50.000.000đồng có làm biên nhận, về lãi suất và thời hạn vay cũng như lần trước, lần vay này bà M chưa trả lãi được lần nào. Tổng cộng bà M vay tiền của bà là 100.000.000đồng. Được biết ngày 29/12/2021 bà M đã chết và có để lại tài sản, nay bà C yêu cầu những người thừa kế của bà M là ông D, ông T1, anh V, chị K có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền vay 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/07/2021 al đến khi xét xử.

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2022 nguyên đơn bà Trần Thị T và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15 tháng 02 năm 2023 của người kế thừa quyền và

nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T trình bày: Bà và bà M sống cùng xóm và cũng thường xuyên làm ăn qua lại với nhau như chơi hụi, hỏi vay tiền để kinh doanh giữa đôi bên rất nhiều năm. Ngày 18/03/2021âl, bà M vay tiền của bà nói cho người khác vay lại lấy tiền lãi chênh lệch lần nhất vay 50.000.000đồng(có làm biên nhận nợ) lần hai vay thêm 65.000.000đồng có làm biên nhận nợ nhưng không ghi ngày tháng năm, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, không ghi thời hạn trả. Ngày 10/8/2021 âl bà M vay thêm 150.000.000 đồng có làm biên nhận nợ, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, không ghi thời hạn trả. Bà M vay tổng cộng của bà 0 biên nhận số tiền 265.000.000 đồng. Sau khi vay, bà M đóng lãi được 02 tháng của số tiền 150.000.000 đồng biên nhận ngày 10/8/2021 al, còn số tiền 115.000.000 đồng của hai biên nhận đầu bà M không đóng lãi được lần nào.

Bà M đã chết có để lại di sản, nay bà yêu cầu những người thừa kế tài sản của bà M gồm ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới trả tiền vốn vay 265.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 18/04/2021âl (khoản vay 50.000.000 đồng và 65.000.000 đồng), từ ngày 10/11/2021âl đối với khoản vay 150.000.000 đồng đến ngày xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị K trình bày:

Ông T1 là chồng bà M, anh V và chị K là con bà M, không đồng ý theo với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Lúc bà M vay tiền bà C, bà T không cho ông T1 hay, các con bà M biết. Bà M vay thì bà M trả không liên quan, gia đình không đến nỗi khó khăn để bà M đi vay tiền của người khác. Từ trước đến nay bà T, bà C không đưa tiền vay, trực tiếp thỏa thuận việc vay với ông T1 và các con.

Về chữ ký tên, ghi họ tên trong các biên nhận nợ là của bà M nhưng không biết phải không, tùy Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 28/4/2023 ông Phạm Văn D trình bày:

Ông là cha ruột bà M, về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông D không biết và cũng không có ý kiến, kể từ ngày bà M chết, ông D không nhận thừa kế phần tài sản gì của bà M. Về diện tích đất 9.829m^2 ở P trước đây thuộc quyền sử dụng của bà M, ông T1, sau khi bà M chết, ông D có làm thủ tục cho lại ông T1, để ông T1 đứng tên và trả nợ ngân hàng, việc ông T1 bán diện đất trên cho bà L, ông N1 thì ông không biết và cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào. Hiện do tuổi đã cao, việc đi lại gặp nhiều khó khăn nên đề nghị Tòa án xem xét cho ông được vắng mặt và khi xét xử.

Người làm chứng bà Trần Thị Phương L1, ông Phạm Văn N2 trình bày: Bà Phạm Thị M1 là chị ruột của ông N2, ông Nguyễn Văn T1 là anh rễ, chuyện tranh

chấp vay tiền giữa bà M1 và các đồng nguyên đơn như thế nào thì vợ chồng ông N2, bà L1 không có ý kiến, không liên quan.

Năm 2022 ông N2, bà L1 có nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn T1 07 công tầm cắt, với giá 75.000.000đ/công, số tiền là 595.000.000đồng. Ông N2, bà L1 đã trả đủ tiền cho ông T1 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS05980 do Sở T2 cấp ngày 08/08/2022 diện tích 9.829m^2 đất tọa lạc tại xã P, huyện P, An Giang. Hiện tại ông N2, bà L1 đang thế chấp vay tại Ngân hàng N3 chi nhánh huyện P. Ông T1 là người đứng tên chuyển nhượng đất và nhận tiền của cho vợ chồng ông N2.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của các nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu ông D, ông T1, anh V và chị K liên đới trả tiền vốn vay bà C 100.000.000đồng, trả tiền vốn vay bà T 265.000.000đồng. Ông T1, anh V, chị K không thừa nhận chữ ký tên và ghi họ tên của bà M1 trong các biên nhận nợ nên phải tiến hành giám định, đề nghị ông D, ông T1, anh V và bà K trả lại tiền chi phí giám định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đặng Thị Kim C, buộc ông D, ông T1, anh V và chị K có nghĩa vụ liên đới trả bà C tiền vay 100.000.000đồng, trả những người kế thừa của bà Trần Thị T tiền vay 265.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn là bà Phạm Thị M1, ông D, ông T1, anh V và chị K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, bà M1 chết ngày 29/12/2021 trước khi thụ lý vụ án. Do đó, xác định lại bị đơn không phải bà M1, mà là những người thừa kế của bà M1 là ông D, ông T1, anh V, và chị K (cha, chồng, con bà M1).

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà C, ông O, bà Đ1 và bà Kim N khởi kiện ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị K là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị M1 (đã chết) yêu cầu trả tiền vay mà bà M1 còn nợ. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản – thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông D có đơn xin vắng mặt, chị K đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt ông D, chị K theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tính lãi, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà C yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 100.000.000 đồng theo 02 biên nhận ngày 22/12/2020 âl và ngày 10/07/2021âl. Bà T yêu cầu bị đơn trả tiền vay 265.000.000 đồng gồm 03 biên nhận ngày 18/03/2021âl số tiền 50.000.000 đồng, biên nhận không ghi ngày tháng năm số tiền 65.000.000 đồng, biên nhận ngày 10/8/2021 âl số tiền 150.000.000 đồng. Bị đơn không thừa nhận bà M1 có vay tiền của các nguyên đơn; không thừa nhận chữ ký, viết tên của bà M1 trong 03 biên nhận nợ do bà T cung cấp.

[2.2] Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết họ tên của bà M1 trên 03 biên nhận theo yêu cầu của bà T. Kết luận giám định số 69/KL-KTHS ngày 30/6/2022 của Phòng K1 - Công an tỉnh A đã kết luận chữ ký và chữ viết họ tên "Phạm Thị M1" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A3) so với chữ ký và chữ viết họ tên "Phạm Thị M1" trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M6) do cùng một người ký và viết ra.

Đối với hai biên nhận tiền vay của bà C, bị đơn thừa nhận chữ ký tên và ghi họ tên trong hai biên nhận nợ là của bà M1, do đó nguyên đơn không phải chứng minh hai biên nhận là của bà M1 theo quy định khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, nguyên đơn bà C, bà T khởi kiện yêu cầu những người thừa kế tài sản của M1 trả tiền vay bà C 100.000.000 đồng, trả tiền vay bà T 265.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.4] Khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự quy định: *"Những người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Bà M1 chết không để lại di chúc, những người thừa kế theo pháp luật là hàng thừa kế thứ nhất của bà M1 gồm ông D (cha bà M1), ông T1 (chồng bà M1), anh V

và chị K (con bà M1) có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay cho bà C, bà T trong phạm vi di sản của bà M1 để lại.

[2.5] Theo yêu cầu của Tòa án, Văn phòng Đ2 chi nhánh P có cung cấp thông tin về tài sản của bà M1 thể hiện, bà M1 và ông T1 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 9.482m^2 thuộc thửa 729 tờ bản đồ số 02 toạ lạc xã P, huyện P, An Giang nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H có xác nhận trang 4 vào ngày 09/10/2006 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00877/cC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 06/7/1994. Bà M1 chết năm 2021, đến ngày 08/8/2022 người thừa kế của bà M1 gồm ông D, ông T1, anh V và chị K lập văn bản phân chia di sản thừa kế của bà M1 sang tên toàn bộ phần di sản là ½ diện tích đất của bà M1 chung với ông T1 cho một mình ông T1 đứng tên, diện tích đất được cấp đổi diện tích tăng lên 9.829m^2 thuộc thửa 1243, 1246, 1247 tờ bản đồ số 32 giấy chứng nhận quyền sử udjng đất số CS05980 do Sở T2 cấp ngày 08/8/2022. Sau đó, ông T1 chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông N2, bà L1 số tiền 595.000.000 đồng.

[2.6] Ông T1 thừa nhận 9.829m^2 đất lài sản chung vợ chồng nhưng khi bà M1 còn sống vợ chồng có vay tiền ngân hàng chưa thanh toán nên ông phải chuyển nhượng cho vợ chồng ông N2 (là em bà M1) để trả nợ tiền vay ngân hàng vốn và lãi 426.010.000 đồng. Lời trình bày của ông T1 phù hợp với giấy nộp tiền 426.010.000 đồng của Ngân hàng TMCP S - Phòng G ngày 19/6/2022 do ông T1 cung cấp có nội dung *"ông Phạm Văn N2 trả nợ vay cho bà Phạm Thị M1"*. Như vậy, trừ tiền vay thì di sản của bà M1 từ đất vợ chồng còn lại số tiền chung là 595.000.000đ – 426.010.000đ = 168.990.000 đồng. Ông T1 là người đang quản lý di sản của bà M1 là ½ của 168.990.000 đồng 84.495.000 đồng.

[2.7] Bà M1 chết, còn nợ tiền vay bà C 100.000.000 đồng, nợ bà T 265.000.000 đồng, do đó những người thừa kế bà M1 gồm ông D. Ông T1, anh V và chị K có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay cho bà C, bà T (do bà T chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà T là bà Đ1, ông O và chị N nhận) trong phạm vi di sản của bà M1 để lại. Di sản bà Phạm Thị M1 để lại ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý 84.495.000 đồng.

[4]Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông D, ông T1, anh V và chị K không thừa nhận chữ ký tên và ghi họ tên trong các biên nhận nợ, nguyên đơn bà T yêu cầu giám định và đã nộp tạm ứng chi phí nên bị đơn phải trả lại tiền tạm ứng cho bà T đã nộp 5.160.000 đồng (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T nhận)

[5] Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận nên bị đơn cùng phải chịu 18.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi

nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, các bị đơn còn lại phải chịu ¾ án phí dân sự sơ thẩm là 13.687.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 615 Bộ luật dân sự năm 20;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim C và bà Trần Thị T về yêu cầu trả tiền lãi vay.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim C đối với bị đơn ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị K về hợp đồng vay tài sản.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T (do ông Võ Văn O, bà Trần Thị Đ1 và chị Võ Thị Kim N thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng) đối với bị đơn ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn V và chi Nguyễn Thị K về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đặng Thị Kim C 100.000.000 (một trăm triệu đồng), trả cho ông Võ Văn O, bà Trần Thị Đ1 và chị Võ Thị Kim N 265.000.000 (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) trong phạm vi di sản của bà Phạm Thị M1 để lại. Di sản bà Phạm Thị M1 để lại ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý 84.495.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên (trong phạm vi di sản bà M1 để lại) thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1, ông Phạm Văn D, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị K phải chịu chị phí giám định 5.160.000 đồng (năm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) bà T đã nộp. Ông T1, ông D, anh V, chị K có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T (do ông O, bà Đ1 và chị N nhận) 5.160.000 đồng trong phạm vi di sản của bà M1.

Về án phí: Ông T1, anh V và chị K cùng phải chịu 13.680.000 đồng (mười ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản của bà M1.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà T (do ông O, bà Đ1 và chị N nhận) tiền tạm ứng án phí 6.700.000 đồng(sáu triệu bảy trăm đồng) theo biên lai thu số 0004373 ngày 11/03/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Bà Đặng Thị Kim C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn, nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên bà C không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Ngọc Thảo